|  |  |
| --- | --- |
| Validation | * Là thực hiện đánh giá, xác minh dữ liệu đầu vào có hợp lệ hay k * Có thể thực hiện validate ở:   + Client (FE or UI): nhằm ngăn chặn 1 phần dữ liệu k hợp lệ lên server  + Server (BE or Business layer): để xác minh dữ liệu có hợp lệ hay k  + Data layer: validate dữ liệu trước khi insert vào DB   * Spring validation sẽ hỗ trợ validation ở tần Business layer |
| Annotation validate | * Chuỗi:   + @NotEmpty  + @NotBlank  + @Pattern(regexp=””)  + @Email  + @Size   * Số:   + @NumberFormat(pattern=”#,##”)  + @Min(#), @Max(#)  + @DateTimeFormat(pattern = “dd-MM-yyyy”)… |
| Cách validate | * B1: chọn và apply annotation dùng validate vào class entity * B2: dùng @Validate trong controller và @BindingResult trong handle param của pthuc * B3: thêm đoạn source hthi lỗi trên view |
| Định nghĩa lại validate | * Có 2 cách:   + Định nghĩa message trực tiếp ở annotation  + Tạo file message.properties ở resource sau đó định nghĩa message và messageId và sử dụng messageId ở annotation, dùng {} để chứa biến |
| Custom validate | * Xây dựng class validate bằng cách impl spring validator |